

CHÍNH PHỦ
Số: 43/2000/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2000

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục về chương trình giáo dục, sách giáo khoa và giáo trình, thi và văn bằng; về mạng lưới, tổ chức, hoạt động, cơ sở vật chất của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; về tuyển dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, thỉnh giảng và khen thưởng đối với nhà giáo; về chính sách đối với người học; và về các điều kiện tài chính của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Nhà trường, cơ sở giáo dục khác của cơ quan hành chính nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm tuân theo các quy định tương ứng của Nghị định này khi tiến hành đào tạo để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2. Phân luồng và liên thông trong giáo dục

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng các quy định, điều kiện nhằm bảo đảm sự phân luồng và liên thông giữa các bậc học, cấp học, trình độ đào tạo và phương thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp của địa phương, thực

hiện việc phân luồng sau mỗi bậc học, cấp học, trình độ đào tạo theo các quy định của Chính phủ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Điều 3. Ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn

1. Vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm: vùng dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và những vùng khó khăn khác. Danh mục cụ thể của những vùng này được ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Chính phủ ưu tiên về đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục ở các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thuộc các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và giải pháp phát triển giáo dục, coi đây là một mục tiêu ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Điều 4. Phổ cập giáo dục

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, thị xã, quận, huyện có trách nhiệm củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đồng thời có kế hoạch và giải pháp thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC, SÁCH GIÁO KHOA VÀ GIÁO TRÌNH, THI VÀ VĂN BẰNG TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 5. Chương trình giáo dục

1. Chương trình giáo dục quy định tại các Điều 24, 30 và 36 của Luật Giáo dục là văn bản cụ thể hoá mục tiêu giáo dục; quy định phạm vi, mức độ và cấu trúc nội dung giáo dục, phương pháp, hình thức hoạt động giáo dục, chuẩn mực và cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và toàn bộ một bậc học, cấp học, trình độ đào tạo.

Mọi thay đổi về chương trình giáo dục đều phải qua nghiên cứu và chỉ được áp dụng chính thức khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non và chương trình các cấp học, bậc học của giáo dục phổ thông trên cơ sở thẩm định của các Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình.

Chính phủ trình Quốc hội trước khi quyết định những chủ trương cải cách nội dung chương trình của một bậc học, cấp học.

3. Chương trình khung nêu tại các Điều 30 và 36 của Luật Giáo dục quy định: mục tiêu đào tạo; khối lượng kiến thức tối thiểu, cơ cấu nội dung các khối kiến thức; tỷ lệ thời gian đào tạo giữa các môn học cơ bản, các môn học chuyên ngành, tỷ lệ thời gian dành cho lý thuyết và thực hành, thực tập đối với giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng chuyên môn để chỉ đạo việc xây dựng, tổ chức thẩm định và quy định chương trình khung đối với giáo dục đại học và giáo dục trung học chuyên nghiệp.

Căn cứ vào chương trình khung đã được quy định và nhiệm vụ đào tạo của nhà trường, Hiệu trưởng các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học tổ chức xây dựng và ban hành chương trình giáo dục của trường sau khi đã được thẩm định theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về nguyên tắc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình dạy nghề ngắn hạn và dài hạn cho các cơ sở dạy nghề.

Điều 6. Kế hoạch dạy học

1. Kế hoạch dạy học là văn bản được ban hành cùng với chương trình giáo dục, quy định các môn học, các hoạt động thực hành, thực tập, ngoại khoá, số tiết hoặc buổi học trong tuần, trong năm học dành cho từng môn học, ở từng bậc học, cấp học nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục.

2. Kế hoạch dạy học của trường phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trên cơ sở chương trình đã được Hội đồng quốc gia thẩm định.

Kế hoạch dạy học của các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học do các trường tự tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành trên cơ sở chương trình đã được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 7. Sách giáo khoa, giáo trình

1. Sách giáo khoa, giáo trình quy định tại các Điều 25, 31 và 37 của Luật Giáo dục là tài liệu thể hiện một cách cụ thể nội dung, phương pháp giáo dục của từng môn học trong chương trình giáo dục.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan có liên quan quy định việc tổ chức biên soạn, duyệt, in, phát hành và sử dụng sách giáo khoa, giáo trình thuộc lĩnh vực phụ trách.

Điều 8. Hội đồng thẩm định

1. Các Hội đồng thẩm định chương trình, sách giáo khoa, giáo trình quy định trong Luật Giáo dục là các tổ chức tư vấn, giúp cấp quản lý giáo dục có thẩm quyền duyệt chương trình, sách giáo khoa, giáo trình.

Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình bao gồm một số nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và cán bộ khoa học, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực có liên quan. Hội đồng thẩm định

chương trình giáo dục và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải có ít nhất một phần tư tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học, bậc học tương ứng.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình sử dụng chung cho các trường đại học, cao đẳng, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và tỷ lệ các loại thành viên của mỗi Hội đồng và trực tiếp điều hành hoạt động của các Hội đồng này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc thẩm định chương trình giáo dục và sách giáo khoa các cấp học, bậc học thuộc giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục và giáo trình trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định việc thẩm định chương trình giáo dục và giáo trình dạy nghề.

Điều 9. Thi trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Thi trong hệ thống giáo dục quốc dân là biện pháp đánh giá kết quả học tập của người học và kiểm định kết quả hoạt động giáo dục của nhà giáo, nhà trường.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế các kỳ thi. Quy chế các kỳ thi phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tổ chức thi nghiêm túc, công bằng, khách quan, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi thí sinh. Kết quả thi phản ánh đúng quá trình học tập và rèn luyện của thí sinh;

b) Nội dung các đề thi phải trong chương trình giáo dục, phù hợp yêu cầu về chuẩn kiến thức và kỹ năng được quy định trong chương trình giáo dục.

3. Các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho các kỳ thi.

Điều 10. Văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Văn bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giáo dục là văn bản chính thức do cấp có thẩm quyền cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một bậc học, cấp học, trình độ đào tạo hoặc khoá đào tạo nghề dài hạn.

Việc xét tốt nghiệp và xếp loại tốt nghiệp phải căn cứ vào kết quả thi và quá trình học tập, rèn luyện của người học.

Điều kiện được cấp văn bằng, thẩm quyền cấp văn bằng được quy định tại các Điều 27, 33, 39 và 43 của Luật Giáo dục.

Cấp nào có thẩm quyền cấp văn bằng thì cấp đó có thẩm quyền hủy bỏ văn bằng.

2. Chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giáo dục là văn bản chính thức do người đứng đầu cơ sở giáo dục cấp cho người học để xác nhận kết quả học tập sau khi kết thúc khóa đào tạo hoặc bồi dưỡng.

Điều kiện được cấp chứng chỉ, thẩm quyền cấp các loại chứng chỉ được quy định tại các Điều 33 và 43 của Luật Giáo dục.

Cấp nào có thẩm quyền cấp chứng chỉ thì cấp đó có thẩm quyền hủy bỏ chứng chỉ.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc quản lý văn bằng, chứng chỉ giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học.

4. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về quản lý văn bằng, chứng chỉ đào tạo nghề.

Điều 11. Giáo dục sau đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt

1. Đối với giáo dục sau đại học thuộc lĩnh vực y tế, ngoài các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ còn có các chương trình đào tạo chuyên khoa cho các ngành lâm sàng gồm: nội trú bệnh viện, chuyên khoa cấp 1, chuyên khoa cấp 2.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế quy định chương trình đào tạo chuyên khoa, sự tương đương về văn bằng và nguyên tắc chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo sau đại học trong lĩnh vực y tế.

2. Đối với những bộ môn nghệ thuật có nhu cầu đào tạo ở trình độ sau đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa Thông tin quy định về chương trình giáo dục, về đội ngũ giảng viên và điều kiện bảo đảm việc đào tạo.

3. Đối với những bộ môn thể dục, thể thao có nhu cầu đào tạo ở trình độ sau đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Ủy ban Thể dục Thể thao quy định về chương trình giáo dục, về đội ngũ giảng viên và điều kiện bảo đảm việc đào tạo.

Chương III

MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC

Điều 12. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

1. Nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm các trường: mẫu giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng và đại học.

2. Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học; các trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, dạy nghề, giáo dục thường xuyên; nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập: mẫu giáo, tiểu học gia đình, xoá mù chữ, ngoại ngữ, tin học,